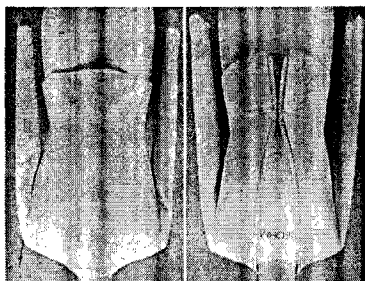


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

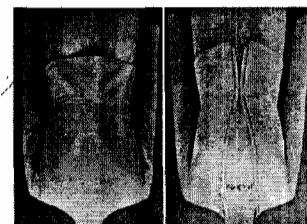
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-283B		款式說明: 女裝上衣		制表人: 阿草					
订单:600 件		日期: 2016/11/16							
文件編號:		照片							
參考雷同款:									
						生產車縫時間: 2810 特車組時間: 447		總時間: 3257	
						生產出數: 10.25		特車組出數: 64.4 IE 總出數: 8.84	

PPIC 主管:

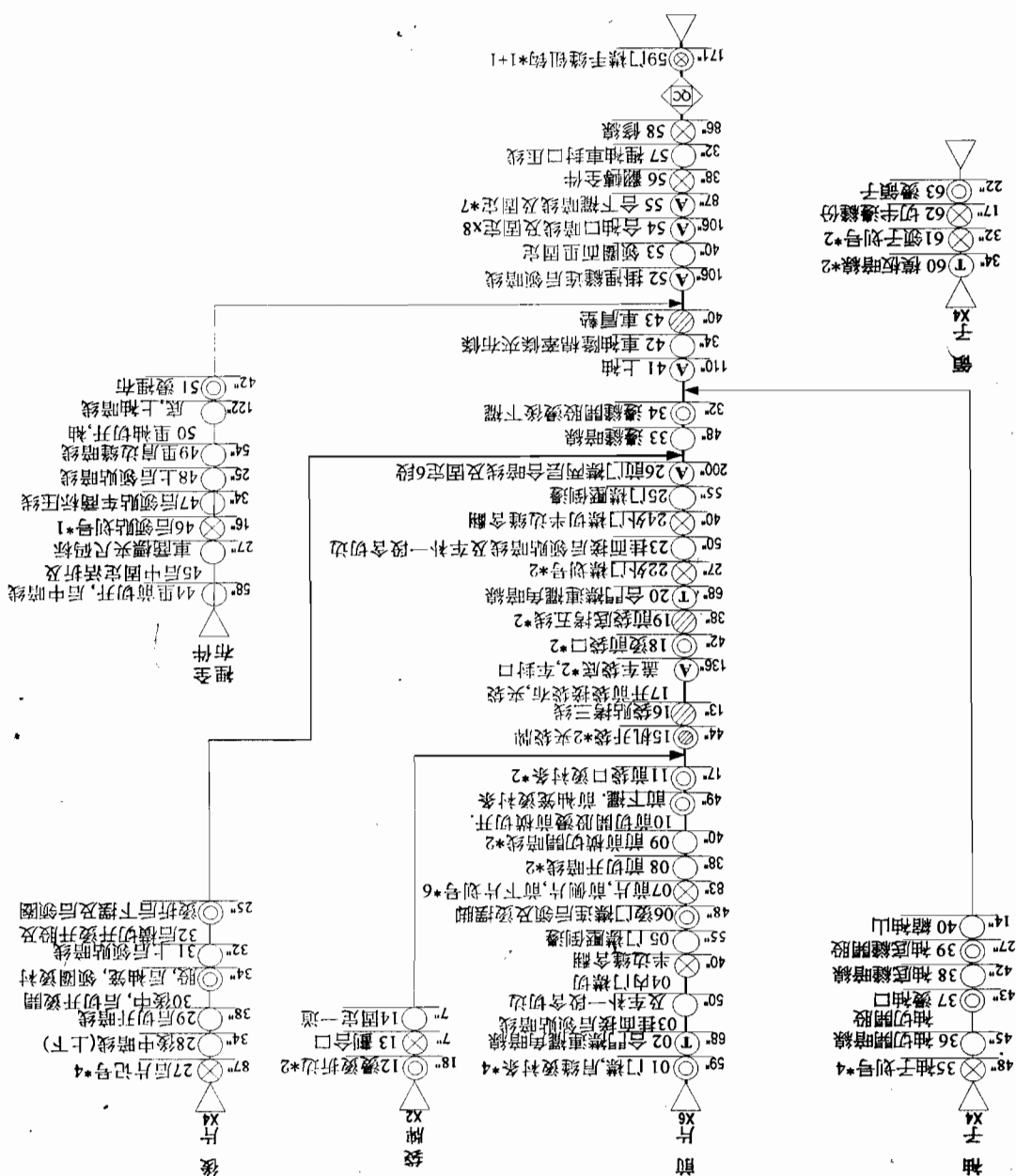
11/16

G16-283B 縫製流程圖



作業別	車縫組(秒)	平車作業	雙針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	合計工時(秒)	出數(件)	總出數(件)	總合計工時(秒)
車縫組(秒)	1851	0	51	470	22	434	2810	10.25	64.4	3266
車縫組(秒)										8.84

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-283B

DATE: 15/11/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 10.25
VN IE OUTPUT: 10.25

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	門襟燙料条*2*2	C		手燙	59	489.7	488
02	內門襟模板暗线	B		专车	68	598.4	424
03	挂面接后领贴暗线及车补一段含切修	B		平车	50	440.0	576
04	內门襟连后领圈切半边缘含翻	C		切边	40	332.0	720
05	门襟压倒边明线含记号	B		平车	55	484.0	524
06	烫胸腰褶,前切开烫开烫及前袖笼烫料	B		手燙	48	422.4	600
07	前片,后侧片划号*4	C		手工	56	464.8	514
08	前下片划号*2	C		手工	27	224.1	1067
09	前切开暗线*2	B		平车	38	334.4	758
10	前横切开暗线*2	B		平车	40	352.0	720
11	烫前切开及烫前横切开及前门襟及前	B		手燙	49	431.2	588
12	机开袋*2	B		专车	44	387.2	655
13	袋贴拷三线*2	B		拷克	13	114.4	2215
14	袋贴接袋布暗线*2	B		平车	23	202.4	1252
15	手工剪牙口*2	C		手工	26	215.8	1108
16	烫前袋口*2	B		手燙	18	158.4	1600
17	前袋口固定两头	A		平车	44	409.2	655
18	前袋接袋布*4车袋底暗线*2	B		平车	63	554.4	457
19	前袋车封口*2	B		拷克	38	334.4	758
20	前门襟车模板暗线	B		专车	68	598.4	424
21	门襟切修半边缘份及修翻门襟	C		平车	40	332.0	720
22	门襟划号及开袋记号*2	C		手工	27	224.1	1067
23	肩缝暗线及里肩缝暗线及车补一段	B		平车	50	440.0	576
24	前门襟压倒边明线(外)	B		平车	55	484.0	524
25	前门襟,肩缝烫开烫及烫折下摆	B		手燙	48	422.4	600
26	前门襟两层合暗线及固定*6端	A		平车	200	1860.0	144
27	边缘暗线	B		平车	48	422.4	600
28	边缘开烫及前下摆	B		手燙	32	281.6	900
29	上袖暗线	A		平车	110	1023.0	262
30	车袖隆棉条	B		平车	34	299.2	847
31	车肩棉肩店	B		专车	40	352.0	720
32	合挂里连领圈暗线	A		平车	106	985.8	272
33	后领圈面里固定	B		平车	40	352.0	720
34	合袖口连袖叉暗线及固定*8	A		平车	106	985.8	272
35	合下摆及固定*7	A		平车	87	809.1	331
36	翻转全件	C		手工	38	315.4	758
37	后叉车封口压明线	B		平车	32	281.6	900
38	门襟钮门记号*2	C		手工专车	22	182.6	1309
39	门襟锁眼*2及打结	B		专车	171	1504.8	168
XZ	修线	Cắt chỉ		手工	86	713.8	335

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD SEWING OPERATION LIST

STYLE NO. G15-283B
DATE: 15/11/2016
VN IE OUTPUT: 10.25
TAIPEI IE OUTPUT: 10.25

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	襟牌*2	Coi túi*2				0		
A01	襟牌燙折边*2	Là gấp coi túi*2	B		手燙	18	158.4	1600
A02	襟牌划合口*2	SD miếng coi túi*2	C		手工	7	58.1	4114
A03	襟牌固定一道*2	Ghim miếng coi túi*2	B		平车	7	61.6	4114
	后片*4+2	Thân sau*4+2				0		
B01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	32	265.6	900
B02	后侧片划号*2	SD sườn con TS*2	C		手工	26	215.8	1108
B03	后下片划号*2	SD TS dưới*2	C		平车	29	240.7	993
B04	后中暗线(上下)	Can chấp giữa sau trên dưới	B		平车	34	299.2	847
B05	后切开暗线*2	Can chấp sườn TS*2	B		平车	38	334.4	758
B06	后中,后切开烫开股及后袖笼,后领圈燙折, là rẽ eo TS, là sườn TS, là mvn, vc TS	Là rẽ eo TS, là sườn TS, là mvn, vc TS	B		手燙	39	343.2	738
B07	接后横切开暗线	Can chấp eo TS	B		平车	34	299.2	847
B08	上后领暗线	Tra cổ TS	A		平车	32	297.6	900
B09	后横切开烫开股及烫折后下摆及烫后	Là rẽ eo TS, là gấp gấu, là rẽ cổ sau	B		手燙	25	220.0	1152
	袖子*4	Tay*4				0		
C01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	48	398.4	600
C02	袖切开连车袖叉暗线(含剪牙口)	Can chấp sườn tay	B		平车	45	396.0	640
C03	袖切开烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sẻ tay	B		手燙	43	378.4	670
C04	袖底缝暗线	Quấy tròn tay	B		平车	42	369.6	686
C05	袖底缝开股燙	Là rẽ quấy tròn tay	B		手燙	27	237.6	1067
C06	缩袖山	May dùm tay	B		平车	14	123.2	2057
	领子*2*2	Cổ*2+2				0		
D01	领子模板暗线	Can chấp cổ bìa mẫu*2	B		专车	34	299.2	847
D02	领子划号	SD cổ*2	C		手工	32	265.6	900
D03	领子切修半边缝份	Chém sống cổ*2	C		手工	17	141.1	1694
D04	烫领子	Là sống cổ	B		手燙	22	193.6	1309
	里布	Lót				0		
E01	里后中暗线	Can chấp giữa sau lót	B		平车	22	193.6	1309
E02	里后中固定烫折,固定边缝标	Ghim ly giữa sau, ghim móc sườn	B		平车	27	237.6	1067
E03	后领贴划号*1	SD dập cổ	C		手工	16	132.8	1800
E04	商标贴划号*1	Mí móc vào dập cổ	B		平车	34	299.2	847
E05	里前切开暗线	Can chấp sườn TS*2 lót	B		平车	36	316.8	800
E06	上后领贴暗线	Tra dập cổ vào lót TS	B		平车	25	220.0	1152
E07	里肩边缝暗线	Can chấp sườn vai lót	B		平车	49	431.2	588
E08	里袖切开袖底缝暗线	Can chấp sống tay, tròn tay lót	B		平车	46	404.8	626
E09	上里袖暗线	Tra tay lót	B		平车	76	668.8	379
E10	烫里布	Là lót áo	B		手燙	42	369.6	686
	TOTAL					3257	28,690	8,84

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-283B

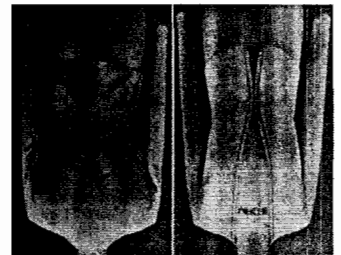
DATE: 15/11/2016

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 10.25

工段號碼	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
------	--------------------	--------	------	------	-----------------	---------------	------------------

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn					
手工作业 Thủ công	1851						1,944
业 業	0						
特種车作 業	51	425					54
手燙作业 業	470		6				494
手工作业 業	438	22	6				460
台记上時 Cđ tay	2810	447					2,951
出数(件) Tông thời	10.25	64.4					9.76
总合計時 (SLCN)	3257						
秒) Tông công							
总出数: Tông							
8.84							



製表人: 阿草